BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 84/2014/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2014*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2015

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2015.

Chương I
ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2014

Điều 1. Quy định chung

1. Căn cứ đánh giá nhiệm vụ NSNN năm 2014:

a) Nhiệm vụ NSNN năm 2014 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 57/2013/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội khóa XIII về dự toán NSNN năm 2014, Nghị quyết số 61/2013/QH13 ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội khóa XIII về phân bổ ngân sách Trung ương (NSTW) năm 2014, Quyết định số 2337/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán NSNN năm 2014, Quyết định số 2617/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2014; các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung ngân sách trong quá trình điều hành NSNN năm 2014;

b) Các văn bản điều hành của Chính phủ gồm: Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2014 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2014; Nghị định

số 204/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện NSNN 2013 - 2014; Nghị quyết phiên họp thường kỳ Chính phủ hàng tháng;

c) Thông tư số 199/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2014;

d) Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN trong 6 tháng đầu năm; các giải pháp trong 6 tháng cuối năm để phấn đấu hoàn thành vượt dự toán NSNN 2014 đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định.

2. Bám sát chỉ đạo của Chính phủ trong điều hành kinh tế xã hội, các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương báo cáo, đánh giá kết quả thu chi NSNN năm 2014 theo Nghị quyết của Quốc hội (bao gồm các tác động do thực hiện các Luật thuế sửa đổi, bổ sung như Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp,...); kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị của các cơ quan chức năng đối với công tác cải cách hành chính, thanh tra, kiểm toán, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng khi tổ chức thực hiện thu chi NSNN; các biện pháp đã áp dụng để tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, chống thất thu ngân sách, chống chuyển giá, thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; bố trí kinh phí các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với gia đình chính sách, người có công, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; bảo đảm kinh phí cho an ninh, quốc phòng để giữ vững chủ quyền quốc gia, ổn định chính trị và trật tự xã hội; và đề xuất các kiến nghị liên quan đến các chính sách thu - chi NSNN, các chính sách chế độ khác (nếu có) gửi Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan có liên quan nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung kịp thời.

Điều 2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN

Căn cứ kết quả thu NSNN 6 tháng đầu năm, dự báo tình hình sản xuất kinh doanh, diễn biến giá cả thị trường, thực hiện rà soát đánh giá các yếu tố tác động tăng, giảm thu, kiến nghị các giải pháp điều hành thu để phấn đấu hoàn thành mức cao nhất dự toán thu NSNN đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thông qua. Khi đánh giá cần tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

1. Đánh giá, phân tích kỹ nguyên nhân ảnh hưởng đến thu ngân sách năm 2014: Tình hình sản xuất - kinh doanh, hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế do tác động của các nhân tố (chi phí đầu vào cao, mức độ tiếp cận tín dụng khó khăn, sức mua giảm, tiêu thụ chậm,...); kết quả thực hiện các chỉ tiêu về sản lượng sản xuất và tiêu thụ của các sản phẩm chủ yếu; giá bán, lợi nhuận; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp; mức độ tăng, giảm vốn đầu tư của các thành phần kinh tế; khả năng tiếp cận vốn tín dụng

thực hiện các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu của các doanh nghiệp trong điều kiện tiến độ xử lý nợ xấu, cơ cấu các khoản nợ trước đây của phần lớn các doanh nghiệp rất chậm.

2. Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện các biện pháp về thu theo Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ, Nghị định số 204/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện NSNN 2013 - 2014; tác động đến thu NSNN do việc thực hiện các Luật thuế mới sửa đổi, bổ sung (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp,…); việc miễn, giảm, gia hạn, điều chỉnh thuế suất năm 2014 theo các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ; việc gia hạn thời gian nộp thuế, miễn giảm thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài theo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 207/TB-VPCP ngày 20 tháng 5 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Đánh giá tình hình xử lý và thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế năm 2014: Xác định số nợ thuế đến ngày 31/12/2013, dự kiến số nợ phát sinh trong năm 2014, số nợ thuế thu hồi được trong năm 2014 và số nợ thuế đến ngày 31/12/2014. Tổng hợp, phân loại đầy đủ, chính xác số thuế nợ đọng theo quy định (nợ đọng theo từng loại doanh nghiệp, từng sắc thuế và ở từng ngành).

4. Đánh giá tình hình kê khai, hoàn thuế giá trị gia tăng đến hết năm 2014; số hoàn thuế phát sinh theo kê khai của doanh nghiệp trong năm 2014; số dự kiến hoàn cho doanh nghiệp; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng ngay từ khâu kiểm tra hồ sơ, chứng từ; có biện pháp xử lý nhanh chóng, kịp thời khi có dấu hiệu nghi ngờ để hạn chế tối đa việc lợi dụng các tồn tại, bất cập trong quy định về quy trình hoàn thuế để chiếm dụng ngân sách; kiến nghị điều chỉnh cơ chế, chính sách để giảm các yếu tố rủi ro trong công tác quản lý thuế giá trị gia tăng thời gian tới, đặc biệt là các rủi ro trong khâu hoàn thuế.

5. Đánh giá kết quả phối hợp giữa các cấp, các ngành có liên quan trong công tác quản lý thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống buôn lậu, chống gian lận thương mại, chống chuyển giá; số thuế kiến nghị truy thu thông qua công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế; số kiến nghị truy thu của cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ và dự kiến số nộp vào NSNN trong năm; kiến nghị các giải pháp điều chỉnh cơ chế quản lý, giám sát, tăng cường chế tài, nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thuế; đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ, tư vấn pháp luật về thuế cho doanh nghiệp và cộng đồng xã hội.

6. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách thu; rà soát các chính sách thuế mới ban hành, sửa đổi, bổ sung năm 2013, năm 2014 phù hợp với lộ trình giảm thuế theo các cam kết quốc tế tác động đến thu NSNN; đề xuất các kiến nghị để điều chỉnh cơ chế, chính sách (nếu có).

7. Đánh giá kết quả thực hiện thu phí, lệ phí, thu xử phạt vi phạm hành chính 6 tháng và cả năm 2014.

Điều 3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển

1. Đánh giá công tác bố trí và tổ chức thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) năm 2014:

a) Đánh giá tình hình phân bổ, giao dự toán chi đầu tư XDCB năm 2014:

- Việc phân bổ, bố trí vốn chi đầu tư XDCB năm 2014 cho các dự án, công trình đã hoàn thành năm 2013 trở về trước; bố trí vốn đối ứng các dự án ODA; các công trình, dự án hoàn thành năm 2014, các dự án chuyển tiếp và các dự án khởi công mới;

- Thời gian phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư (khớp đúng với chỉ tiêu được giao về tổng mức đầu tư; cơ cấu vốn trong nước, vốn ngoài nước; cơ cấu ngành kinh tế);

- Kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ XDCB thuộc nguồn NSNN.

b) Đánh giá thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư XDCB năm 2014:

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư XDCB năm 2014 bao gồm giá trị khối lượng thực hiện, vốn thanh toán đến hết Quý II/2014 (gồm thanh toán khối lượng hoàn thành và thanh toán tạm ứng vốn đầu tư), dự kiến khối lượng thực hiện và vốn thanh toán đến 31/12/2014; kèm theo biểu phụ lục chi tiết từng dự án, có số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2013, kế hoạch vốn năm 2014 theo các nội dung như trên;

- Đánh giá tiến độ thực hiện các chương trình, dự án quan trọng, các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án trọng điểm; các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi (tiến độ giải ngân, khả năng đảm bảo vốn đối ứng); tình hình thực hiện các dự án, công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2013 trở về trước nhưng chưa bố trí đủ vốn;

- Đánh giá tình hình thực hiện từ nguồn vốn ứng trước trong năm 2014 cho các dự án đầu tư theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Tổng hợp, đánh giá tình hình và kết quả xử lý nợ đọng khối lượng đầu tư XDCB từ nguồn NSNN theo các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ (Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013); đề xuất, kiến nghị các giải pháp để xử lý các khoản nợ đọng;

- Đánh giá tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó nêu rõ: số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6/2014 và dự kiến đến hết năm 2014; thời gian dự án đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán, nguyên nhân và giải pháp xử lý;

- Đánh giá tình hình huy động, thu hồi và trả nợ các nguồn vốn (kể cả nguồn tạm ứng tồn ngân Kho bạc nhà nước) để thực hiện các dự án, công trình đầu tư cơ sở hạ tầng. Đề xuất các giải pháp tăng cường hiệu quả trong việc bố trí và quản lý vốn NSNN cho các công trình, dự án đầu tư.

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển năm 2014:

a) Tình hình thực hiện tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước (tổng mức tăng trưởng tín dụng, nguồn vốn để thực hiện kế hoạch tăng trưởng tín dụng gồm nguồn thu hồi nợ vay vốn tín dụng, nguồn vốn huy động các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước, nguồn NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất,…); đối tượng hưởng ưu đãi; phạm vi ưu đãi; đầu mối thực hiện chính sách tín dụng; giải pháp về điều chỉnh, điều hòa vốn; chất lượng tín dụng; lãi suất (căn cứ xác định lãi suất, mức lãi suất, chính sách lãi suất tín dụng ưu đãi trong trường hợp lãi suất thị trường có thay đổi); cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt đầu tư và xét duyệt cho vay;

b) Tình hình thực hiện tín dụng chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách xã hội; tín dụng học sinh, sinh viên, tín dụng ưu đãi đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn,… (phạm vi, đối tượng; kết quả hoạt động, dư nợ cho vay, lãi suất huy động, số phát sinh bù chênh lệch lãi suất; điều kiện vay; khả năng tiếp cận tín dụng;...);

c) Tình hình thực hiện dự trữ quốc gia năm 2014 (dự trữ quốc gia bằng hiện vật theo từng nhóm hàng; mức dự trữ một số mặt hàng thiết yếu); kế hoạch xuất, nhập đổi hàng dự trữ quốc gia, xuất cấp không thu tiền, mua bù, mua tăng hàng dự trữ quốc gia (chi tiết về chủng loại, số lượng, giá trị) để tăng cường lực lượng dự trữ quốc gia nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; đảm bảo an ninh lương thực; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội;...

Điều 4. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

1. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2014 (triển khai phân bổ, giao dự toán ngân sách, thực hiện dự toán,...) theo từng lĩnh vực chi được nhà nước giao cho Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương trong năm 2014. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn của từng Bộ, ngành, lĩnh vực, địa phương; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý.

2. Đánh giá kết quả thực hiện và những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách và chế độ chi tiêu đồng thời kiến nghị các giải pháp khắc phục ngay trong năm 2014, cụ thể:

a) Đối với các chế độ, chính sách an sinh xã hội: Chính sách bảo trợ xã hội, chính sách đối với người cao tuổi, người khuyết tật; chính sách bảo hiểm y tế hỗ trợ người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cận nghèo, học sinh, sinh viên, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp; chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế; chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng; chính sách đối với các hộ nghèo và hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào tại các vùng đặc biệt khó khăn (chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo; hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn;…); chính sách hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 268/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2011 và Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ cấu biểu giá bán lẻ điện; chính sách đối với trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020 theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách bảo hiểm thất nghiệp; hỗ trợ phòng trừ dịch bệnh và phòng chống, khắc phục thiên tai, bão lũ, cứu đói cho người dân; chính sách hỗ trợ ngư dân gặp rủi ro khi bám biển, đánh bắt xa bờ; chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản;… Đánh giá tổng thể toàn bộ các chính sách, chế độ, xác định những nội dung chồng chéo, trùng lắp để kiến nghị lồng ghép hoặc bãi bỏ các chính sách, chế độ không phù hợp thực tế;

b) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 và bổ sung, sửa đổi tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ. Đánh giá tình hình tổ chức triển khai thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo các Nghị định của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn; và Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN. Đánh giá tình hình triển khai chương trình hành động của Chính phủ ban hành theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ và việc đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và tiền lương gắn với kết quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập theo Kết luận số 63-KL/TW ngày 27 tháng 5 năm 2013 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI;

c) Lĩnh vực giáo dục: Rà soát, xác định cụ thể mức kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập do sửa đổi, bổ sung đối tượng và thay đổi phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ với quy định tương ứng tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP; trong đó đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập trực thuộc các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương xác định mức cấp bù học phí trên cơ sở danh sách đối tượng được miễn học phí, giảm học phí và mức thu học phí của từng ngành, nghề đào tạo được cấp có thẩm quyền quyết định;

d) Lĩnh vực y tế: Rà soát việc triển khai thực hiện Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch, trong đó tính toán chi tiết các nguồn lực thực hiện chế độ này: nguồn NSĐP tự cân đối, nguồn NSTW hỗ trợ có mục tiêu, nguồn thu sự nghiệp của cơ sở y tế và các khoản thu hợp pháp khác;

e) Đánh giá tình hình thực hiện Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn; thuận lợi, khó khăn và kiến nghị (nếu có).

3. Đánh giá tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa, tập trung phân tích xu hướng và tính bền vững các tiêu chí tổng quát: tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; hiệu quả kinh tế - xã hội đã đạt được từ những cơ sở xã hội hóa này; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp cần thực hiện để điều chỉnh. Với một số lĩnh vực có điều kiện xã hội hóa nhanh cần tập trung phân tích kỹ nguyên nhân, đề xuất những giải pháp khả thi ngay trong năm 2014.

a) Giáo dục đại học: Đánh giá kỹ các cơ chế, chính sách điều tiết thu nhập đang thực hiện trong các cơ sở đào tạo đại học, các cơ chế tự chủ lựa chọn nhiệm vụ, tự chịu trách nhiệm, thu hút nguồn lực tài chính cho phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ, cụ thể:

Rà soát, lựa chọn các nhiệm vụ giao cho các trường tự quyết định và chịu trách nhiệm phù hợp, gắn với chuẩn kết quả thực hiện để phục vụ cho công tác kiểm tra, đánh giá và quản lý chặt chẽ theo hướng tiếp tục giao tự chủ thực hiện đối với các nhiệm vụ đã được giao và mở rộng hợp lý hoặc từng bước với nhiệm vụ được phân cấp. Những công việc được thu tiền dịch vụ, những công việc không được thu thêm ngoài học phí phải được công khai, quản lý chặt chẽ, phục vụ đúng mục đích. Rà soát mức thu học phí tại các cơ sở đào tạo đại học trên cơ sở chi phí thực tế và khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo theo từng nhóm ngành. Các chương trình đào tạo chất lượng cao được thu học phí tương xứng với chi phí đào tạo theo yêu cầu và sự thỏa thuận giữa người học và cơ sở đào tạo.

Phân tích các tồn tại hạn chế của cơ chế phân phối tài chính, phân phối thu nhập trong các đơn vị đào tạo (chi tiền thưởng, tiền hỗ trợ, khuyến khích động viên nâng cao năng suất lao động, sáng kiến cải tiến lao động, cơ chế dành một phần nguồn thu để đầu tư nâng cao cơ sở vật chất giảng dạy).

b) Khoa học công nghệ: Đánh giá tình hình triển khai thực hiện Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 và các văn bản hướng dẫn; tình hình thực hiện kết quả chuyển đổi các tổ chức khoa học và công nghệ công lập sang cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ, Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 115/2005/NĐ-CP và Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cụ thể:

- Tổng số tổ chức đã chuyển đổi và số tổ chức đã chuyển đổi thành các hình thức: Tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ chưa tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên; tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, chiến lược, chính sách, xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành, phục vụ quản lý nhà nước);

- Số các tổ chức chưa thực hiện chuyển đổi (tồn tại, nguyên nhân,… dẫn đến chưa chuyển đổi theo quy định).

- Đánh giá kết quả, tồn tại vướng mắc và kiến nghị, đề xuất sửa đổi cơ chế chuyển đổi, cơ chế tự chủ đã quy định tại các Nghị định và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Điều 5. Đánh giá tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, các Chương trình, Đề án do các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương cùng thực hiện đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện đến năm 2015

1. Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án năm 2014; thuận lợi, khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong triển khai.

Đánh giá hiệu quả lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án trên địa bàn; kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và giải pháp khắc phục.

2. Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình, Đề án thực hiện bằng cả nguồn vốn ngoài nước, đánh giá kỹ về tình hình giải ngân nguồn vốn ngoài nước, cơ chế tài chính và các kiến nghị (nếu có). Rà soát tính hiệu quả việc sử dụng nguồn vốn ngoài nước cho các nội dung chi đào tạo, tăng cường năng lực, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tăng cường thể chế, truyền thông.

3. Đánh giá khả năng cân đối ngân sách địa phương (NSĐP) và huy động cộng đồng để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình, Đề án trên địa bàn. Trường hợp mức huy động thấp so với dự kiến, làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các bên có liên quan, đồng thời đề xuất giải pháp để đảm bảo nguồn thực hiện các mục tiêu của Chương trình trên địa bàn. Trường hợp không có khả năng huy động thêm nguồn lực cần chủ động trình cấp có thẩm quyền lồng ghép, thu gọn mục tiêu.

Điều 6. Kinh phí thực hiện mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng

Báo cáo về biên chế, quỹ lương, nguồn đảm bảo mức tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng và xác định nguồn cải cách tiền lương còn dư chuyển sang năm 2015 (nếu có).

Điều 7. Một số điểm đặc thù trong việc đánh giá thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2014 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngoài các yêu cầu nêu trên, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung đánh giá thêm một số nội dung sau:

1. Đánh giá khả năng cân đối NSĐP so với dự toán, các biện pháp đã và sẽ thực hiện để đảm bảo cân đối NSĐP bao gồm: phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, cắt giảm chi, sử dụng các nguồn lực tài chính còn dư của địa phương (nguồn cải cách tiền lương, nguồn kết dư 2013, quỹ dự trữ tài chính,...). Đề nghị làm rõ từng nguồn, số đã sử dụng, số còn dư (nếu có).

2. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo; Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; chính sách bảo trợ xã hội; Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015; Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật; chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú, bán trú; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo;…

3. Việc bố trí chi ngân sách thực hiện các cơ chế chính sách của Nhà nước nhằm phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo như: chính sách bảo hiểm y tế đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi, hỗ trợ người cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế, hỗ trợ người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp tham gia bảo hiểm y tế, chính sách bảo hiểm thất nghiệp, chính sách hỗ trợ ngư dân; tình hình bố trí vốn cho công tác quy hoạch,... tại địa phương.

4. Đánh giá việc bố trí ngân sách (bao gồm cả số NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSĐP - nếu có) và sử dụng dự phòng thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh ở người và trên gia súc, gia cầm, cây trồng; tình hình sử dụng dự phòng ngân sách đến 30/6/2014.

5. Tính đúng, tính đủ nhu cầu kinh phí phát sinh hỗ trợ người sản xuất lúa, hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo quy định tại Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

6. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí trên địa bàn địa phương; tình hình triển khai thực hiện miễn thu các khoản đóng góp theo Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân.

7. Đánh giá tình hình thực hiện chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng của địa phương, thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc phân bổ lập quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

8. Tình hình thực hiện huy động vốn đầu tư cơ sở hạ tầng (bao gồm cả tình hình huy động, bố trí vốn để hoàn trả cả gốc và lãi đến 30/6/2014) quy định tại Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN, gồm: số dư nợ đầu năm, số huy động trong năm, số trả nợ đến hạn, ước dư nợ huy động đến 31/12/2014 (đối với Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá việc huy động vốn đầu tư theo cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù của địa phương); tình hình dư nợ, vay trả nợ của NSĐP chi tiết theo từng nguồn vay (phát hành trái phiếu, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, vay Ngân hàng phát triển Việt Nam, vay tồn ngân kho bạc và các khoản vay khác); dự kiến nguồn trả nợ trong năm.

9. Đánh giá tình hình thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề, hạ tầng thủy sản (bao gồm kết quả thực hiện, kết quả hoàn trả cả gốc và lãi khi đến hạn).

10. Đối với một số tỉnh, thành phố có khả năng hụt thu ngân sách, đánh giá việc sắp xếp lại các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên để đưa ra phương án cắt giảm hoặc giãn thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết; và các giải pháp thực hiện tương ứng.

11. Đánh giá, phân tích tình hình thu, chi từ nguồn xổ số kiến thiết trên các góc độ: cơ cấu tỷ trọng nguồn thu từ xổ số so với thu ngân sách của địa phương; phân chia doanh thu xổ số (nộp thuế, trả thưởng cho khách hàng, chi phí cho đại lý bán vé, chi phí in vé, quản lý doanh nghiệp và trích lập các quỹ); tỷ lệ vé hủy không bán được; việc sử dụng số thu từ hoạt động xổ số đầu tư các công trình phúc lợi xã hội quan trọng của địa phương, đầu tư đúng, đủ vào các công trình giáo dục, y tế theo Nghị quyết số 68/2006/NQ-QH11.

Chương II
XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2015

Điều 8. Mục tiêu, yêu cầu

1. Mục tiêu: Năm 2015 là năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và NSNN 5 năm 2011 - 2015, dự toán NSNN năm 2015 xây dựng với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, mức tăng trưởng hợp lý; tiếp tục thực hiện chủ trương kiềm chế lạm phát; tăng chi cho quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới; đảm bảo an sinh xã hội; ưu tiên đầu tư phát triển biển đảo, hỗ trợ ngư dân bám biển khai thác, nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản.

2. Yêu cầu: Công tác xây dựng dự toán NSNN năm 2015 cần tuân thủ các yêu cầu sau:

- Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015 của ngành, lĩnh vực và địa phương cùng với yêu cầu chi tiêu công chặt chẽ để xây dựng dự toán NSNN năm 2015 sát với nhiệm vụ, hoạt động trọng tâm của cơ quan, đơn vị; đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách hiện hành, trong đó chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên theo mức độ cấp thiết để chủ động điều hành, cắt giảm trong trường hợp cần thiết.

- Thực hiện tiết kiệm chi đầu tư phát triển ngay từ khâu bố trí dự toán gắn với cơ chế quản lý, cân đối theo kế hoạch trung hạn. Rà soát, lồng ghép các chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi thường xuyên tránh chồng chéo, lãng phí.

- Lập dự toán NSNN đảm bảo thời gian quy định của Luật NSNN; thuyết minh về cơ sở pháp lý, chi tiết tính toán và giải trình cụ thể.

Điều 9. Xây dựng dự toán thu NSNN

Dự toán thu NSNN năm 2015 phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá khả năng thực hiện cụ thể thu ngân sách năm 2014, bám sát các chỉ số dự báo tình hình đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh (mức tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP), chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp tại một số địa phương công nghiệp trọng điểm Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu) và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu năm 2015; đồng thời, tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thực hiện các Luật thuế mới sửa đổi, bổ sung (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai,...); chính sách thuế mới và các văn bản hướng dẫn; do thực hiện cắt giảm thuế quan theo cam kết quốc tế; do thực hiện các quy định mới về tăng mức trích lập dự phòng rủi ro và xử lý nợ xấu đối với các tổ chức tín dụng; các khoản thu còn được

gia hạn, miễn, giảm theo các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ; dự toán thu xem xét trong bối cảnh nền kinh tế đang tiếp tục được cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng và chịu nhiều tác động từ bên ngoài.

Phân tích các yếu tố tác động đến dự toán thu do việc tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,…

Trên cơ sở đó, đặt mục tiêu huy động vào NSNN năm 2015 từ thuế, phí khoảng 18 - 19% GDP. Dự toán thu nội địa (không kể thu từ dầu thô, thu tiền sử dụng đất) phấn đấu tăng bình quân khoảng 14 - 16% so với đánh giá ước thực hiện năm 2014 (loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách). Dự toán thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu phấn đấu tăng bình quân khoảng 6 - 8% so với đánh giá ước thực hiện năm 2014. Mức tăng thu cụ thể tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

1. Xây dựng dự toán thu nội địa

Các địa phương khi xây dựng dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2015 ngoài việc phải đảm bảo các yêu cầu như đã nêu trên, phải tổng hợp toàn bộ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn (bao gồm cả số thu ngân sách ở xã, phường, thị trấn). Khi xây dựng dự toán thu NSNN năm 2015 phải dựa trên cơ sở đánh giá đầy đủ kết quả thực tế thực hiện năm 2013; yêu cầu phấn đấu và khả năng thực hiện năm 2014 và số kiểm tra về dự toán thu năm 2015 đã được thông báo.

Dự toán thu phải bảo đảm tính đúng, tính đủ từng lĩnh vực thu, từng sắc thuế theo các quy định của pháp luật về thuế, chế độ thu, pháp luật thu từ xử phạt vi phạm hành chính, trong đó, cần chú ý những chế độ, chính sách thu mới được ban hành sửa đổi, bổ sung và đã có hiệu lực thi hành trong năm 2014 và những chính sách dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành trong năm 2014 và năm 2015 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai, Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất,…), tác động từ việc hết hiệu lực của việc miễn, giảm, gia hạn, điều chỉnh thuế theo các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, tác động từ những chương trình kích cầu thị trường nội địa, kích thích tiêu dùng nội địa; tác động tăng thu từ các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, giảm hàng tồn kho; hiệu quả các chương trình bình ổn giá không sử dụng hỗ trợ từ NSNN, hiệu quả từ các hoạt động tăng cường kiểm tra, kiểm soát

thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi trốn, lậu thuế, chuyển giá, làm giá, bảo vệ thị trường và người tiêu dùng; các hoạt động thu phạt vi phạm hành chính.

2. Xây dựng dự toán thu từ các hoạt động xuất nhập khẩu:

Được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá diễn biến xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng chịu thuế tác động đến thu ngân sách; tính bền vững của kim ngạch xuất, nhập khẩu các mặt hàng chủ lực; mức độ thuận lợi hóa thương mại, thuận lợi hóa đầu tư và hài hóa tiêu chuẩn khi thực hiện xâm nhập, mở rộng thị trường xuất khẩu; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu; lộ trình thực hiện cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; tác động do các quy định, quy chuẩn trong thương mại quốc tế (quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp, quy định vệ sinh và kiểm dịch động thực vật); tác động do việc ký kết và tham gia Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Khối thương mại tự do Châu Âu (EFTA), Hiệp định thương mại tự do song phương Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Hải quan Nga - Belarus - Kazakhstan,...

Phân tích, dự kiến các ảnh hưởng đối với thu NSNN do tác động về giá, tỷ giá, tăng, giảm lượng hàng xuất khẩu, cụ thể từng mặt hàng của từng nhóm hàng xuất khẩu (nông, lâm thủy sản; nhiên liệu, khoáng sản; công nghiệp chế biến), theo từng thị trường. Tác động đến thu NSNN do sự thay đổi tỷ giá, giá, tăng, giảm về lượng theo từng mặt hàng của từng nhóm hàng nhập khẩu (nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu, nhóm hàng hạn chế nhập khẩu, nhóm hàng cần nhập khẩu, nhóm hàng hóa khác) của khu vực doanh nghiệp 100% vốn trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;...và theo thị trường nhập khẩu.

Dự toán thu phải được xây dựng trên cơ sở thực hiện đúng quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ Tài chính; mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính và các văn bản có liên quan. Đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan để rút ngắn thời gian thông quan và tiết giảm chi phí đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu. Tăng cường các biện pháp chống thất thu như: xử lý nợ thuế, chống buôn lậu, trốn thuế, chống gian lận thương mại.

3. Các khoản thu được để lại chi theo chế độ (học phí, phí, lệ phí khác và các khoản huy động đóng góp khác, riêng lĩnh vực y tế là giá dịch vụ khám, chữa bệnh):

Các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương căn cứ số thu thực hiện năm 2013, ước thực hiện thu năm 2014, dự kiến điều chỉnh các mức thu trong năm 2015, khả năng đóng góp của người sử dụng dịch vụ và những yếu tố dự kiến tác động

đến thu năm 2015 để xây dựng dự toán thu phù hợp, tích cực. Các khoản thu sự nghiệp mang tính chất giá dịch vụ kinh doanh của cơ quan, đơn vị, không thuộc nguồn thu NSNN, không đưa chung vào dự toán thu phí, lệ phí thuộc NSNN nhưng phải lập dự toán riêng để theo dõi, quản lý.

Điều 10. Xây dựng dự toán chi NSNN

Trong bối cảnh nguồn lực còn hạn chế, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc sẽ tác động đến kinh tế và NSNN năm 2015, trong khi nhu cầu đầu tư phát triển, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng an ninh, trật tự xã hội… rất lớn, nên cân đối NSNN năm 2015 tiếp tục khó khăn. Do vậy, các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương cần quán triệt quan điểm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ quan trọng, trọng tâm cần thực hiện năm 2015, lập dự toán chi NSNN theo đúng các quy định pháp luật về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách hiện hành, trong phạm vi số kiểm tra được cơ quan có thẩm quyền thông báo; chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai trong năm 2015 để hoàn thành nhiệm vụ chính trị, các chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn lực NSNN được phân bổ. Phân nhóm các nhiệm vụ chi để chủ động điều hành, cắt giảm trong trường hợp cần thiết

Để phục vụ kịp thời cho công tác xây dựng dự toán NSNN năm 2015, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm:

- Tiếp tục rà soát hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc ngành, lĩnh vực quản lý để sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật không phù hợp với thực tế.

- Khẩn trương rà soát tổng thể các chính sách an sinh xã hội để bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ các chính sách chồng chéo, trùng lắp để dành nguồn cho các chính sách an sinh xã hội thực sự cấp thiết. Chỉ ban hành chính sách mới khi cân đối được nguồn.

Việc xây dựng dự toán chi NSNN năm 2015 đối với một số lĩnh vực, nhiệm vụ cụ thể được thực hiện như sau:

1. Xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển:

Chi đầu tư phát triển kế hoạch năm 2015 phải phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 và 5 năm 2011 - 2015; phù hợp với kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2014 - 2015 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm chi đầu tư phát triển trên tổng chi NSNN ở mức hợp lý.

Đối với các chương trình bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương tập trung bố trí vốn cho các chương trình đang thực hiện dở dang; giãn tiến độ thực hiện các chương trình chưa thật sự cấp bách. Đối với các chương trình mới, chỉ bố

trí vốn kế hoạch 2015 cho các chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép bổ sung trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2014 - 2015.

Việc bố trí phân bổ vốn đầu tư từ NSNN năm 2015 phải quán triệt các nguyên tắc sau:

a) Thực hiện theo đúng quy định tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn NSNN và vốn trái phiếu Chính phủ, Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng XDCB tại các địa phương, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013 về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng XDCB từ nguồn vốn NSNN và trái phiếu Chính phủ;

Tập trung bố trí vốn đầu tư từ NSNN để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội quan trọng quốc gia; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hỗ trợ ngư dân phát triển đánh bắt và các dịch vụ trên biển, gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo; các nhiệm vụ giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển nông nghiệp, nông thôn, y tế, giáo dục, vốn thực hiện các dự án PPP,...; các dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các địa phương.

b) Trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình đã hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng trước 31 tháng 12 năm 2014 nhưng chưa bố trí đủ vốn; thanh toán nợ XDCB; các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015 (theo tiến độ trong quyết định đầu tư, khả năng cân đối vốn và khả năng thực hiện trong năm 2015); vốn đối ứng cho các dự án ODA theo tiến độ thực hiện dự án;

c) Bố trí hoàn trả các khoản vốn ứng trước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Số vốn còn lại bố trí cho các dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt. Đối với các dự án chuyển tiếp cần rà soát phạm vi, quy mô đầu tư phù hợp với mục tiêu và khả năng cân đối vốn;

đ) Đối với các dự án khởi công mới, chỉ bố trí vốn khởi công mới các dự án thật sự cấp bách đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: Nằm trong quy hoạch đã được duyệt; đã xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ở từng cấp ngân sách; có đủ thủ tục đầu tư theo quy định trước ngày 31 tháng 10 năm 2014; đã bố trí đủ vốn để xử lý nợ đọng XDCB theo quy định tại Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; không bố trí vốn đầu tư từ NSNN cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chi đầu tư theo quy định của Luật NSNN;

e) Không bố trí vốn bổ sung có mục tiêu từ nguồn NSTW cho các địa phương để thực hiện: Các dự án khởi công mới chưa được thẩm định nguồn vốn; các dự án phê duyệt quyết định đầu tư không đúng theo văn bản thẩm định nguồn vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; không bố trí phần vốn điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư theo quy định tại Chỉ thị 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Không bố trí vốn hỗ trợ từ NSTW cho các dự án sử dụng vốn vay NSĐP chưa thẩm định vốn hoặc phê duyệt phần vốn NSTW cao hơn mức đã thẩm định;

g) Các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương được giao thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn trái phiếu chính phủ chủ động đánh giá tình hình thực hiện vốn trái phiếu chính phủ năm 2014 (bao gồm cả vốn ứng trước nếu có) đối với các dự án, công trình trong danh mục dự án đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định. Rà soát với tổng vốn đầu tư giai đoạn 2012 - 2016 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, số vốn đã được bố trí (bao gồm cả vốn đã ứng trước) đến hết năm 2014 để dự kiến mức vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm 2015 cho các dự án thuộc danh mục sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012 - 2016 theo hướng ưu tiên bố trí vốn cho các dự án hoàn thành đến năm 2014, dự kiến hoàn thành năm 2015 (theo tiến độ trong quyết định đầu tư), mức vốn bố trí của từng dự án không được vượt qua số vốn kế hoạch năm 2015 - 2016 còn lại của từng dự án sau khi trừ đi số vốn trái phiếu Chính phủ đã ứng trước đến năm 2014 chưa bố trí kế hoạch các năm trước để thu hồi (nếu có), gửi các Bộ, cơ quan Trung ương được giao chủ trì quản lý chương trình đầu tư bằng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ để tổng hợp và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp cùng các chương trình, dự án khác sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ trình Chính phủ báo cáo Quốc hội;

- Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: Tập trung bố trí vốn trái phiếu Chính phủ để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã theo đúng mục tiêu của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trong đó ưu tiên tập trung cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã nghèo thuộc các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

- Đối với các dự án giao thông, thủy lợi, y tế tập trung bố trí vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành các dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước 31 tháng 12 năm 2014, các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015, các dự án quan trọng, trọng điểm;

- Các Bộ và địa phương bố trí đủ vốn trái phiếu Chính phủ và huy động các nguồn vốn khác để thanh toán nợ XDCB đối với các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012 - 2016;

- Các Bộ và địa phương sử dụng nguồn vốn NSNN, các nguồn vốn khác của Nhà nước và huy động các nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác để bổ sung

vốn cho các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ triển khai dở dang để hoàn thành dự án đúng tiến độ, bảo đảm phát huy hiệu quả của dự án;

h) Chủ đầu tư các dự án được đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại phải tự thu xếp đủ vốn đối ứng cho các dự án này phù hợp với nội dung hiệp định đã ký kết và quy chế quản lý tài chính trong nước để không ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện;

i) Đối với dự toán chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng chính sách của Nhà nước, căn cứ vào tình hình thực hiện năm 2014 dự kiến những thay đổi về chính sách và nhiệm vụ năm 2015 để xây dựng dự toán chi theo chế độ quy định;

k) Đối với dự toán chi bổ sung dự trữ quốc gia: Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ dự trữ quốc gia được giao, yêu cầu phòng ngừa, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm đánh giá xác định mức dự trữ quốc gia do Bộ, ngành, đơn vị quản lý đến 31/12/2014; dự kiến mức bổ sung dự trữ từng loại hàng hóa, vật tư thiết bị thiết yếu, lập dự toán NSNN chi tăng dự trữ quốc gia, chi bảo quản hàng hóa và kế hoạch luân phiên đổi mới hàng dự trữ quốc gia năm 2015.

2. Chi thường xuyên:

a) Trong phạm vi cả nước xây dựng dự toán chi phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hóa - thông tin, môi trường theo các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội; ưu tiên bố trí chi đảm bảo an sinh xã hội, hỗ trợ ngư dân bám biển; tăng chi quốc phòng, an ninh đảm bảo giữ vững an ninh, trật tự xã hội trong tình hình mới; chi quản lý hành chính nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm. Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2015 của Bộ, cơ quan và từng địa phương, xây dựng dự toán chi thường xuyên trên cơ sở định mức phân bổ chi thường xuyên theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và chính sách, chế độ cụ thể đã được cấp có thẩm quyền ban hành. Trong đó, chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương tính theo mức tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) thực hiện theo Luật Bảo hiểm y tế, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Công đoàn, Luật Việc làm và các văn bản hướng dẫn;

b) Năm 2015 sẽ tiến hành Đại hội Đảng các cấp để tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc vào năm 2016, căn cứ quy định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, các Bộ, ngành, địa phương xây dựng dự toán và cân đối kinh phí để thực hiện. Đồng thời, năm 2015 cũng là năm tròn, năm chẵn của nhiều sự kiện, yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương xây dựng dự toán tổ chức lễ kỷ niệm trên tinh thần triệt để tiết kiệm và hiệu quả;

c) Rà soát các chương trình, đề án để lồng ghép, giảm bớt sự trùng lắp, chồng chéo, lãng phí. Sắp xếp, cơ cấu lại nhiệm vụ chi phù hợp với khả năng cân đối của NSNN;

d) Các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là các bộ quản lý ngành theo thẩm quyền khẩn trương phân định rõ các loại dịch vụ công sử dụng NSNN; rà soát hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật để có căn cứ tính toán các chí phí cần thiết kết cấu trong giá, phí dịch vụ công; xác định khung giá dịch vụ công sử dụng NSNN, theo các mức giá từng bước tính đủ tiền lương, chi thường xuyên theo lộ trình phù hợp với khả năng đóng góp của người dân trên từng địa bàn. Trên cơ sở đó, các Bộ, ngành và địa phương phân loại các đơn vị sự nghiệp thực hiện theo mức giá phù hợp để chuyển đổi phương thức đầu tư, hỗ trợ từ NSNN đối với các đơn vị;

đ) Tiếp tục thực hiện bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ NSTW cho các địa phương để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các mục tiêu, chương trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định;

e) Trong điều kiện cân đối ngân sách còn khó khăn, yêu cầu các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách lập dự toán chi thường xuyên đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị; hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết, khởi công, phong tặng danh hiệu, tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác; dự toán chi cho các nhiệm vụ này không tăng so với số thực hiện năm 2014;

g) Xây dựng dự toán chi sự nghiệp kinh tế trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thủy lợi,...) để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; kinh phí thực hiện công tác quy hoạch; thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công; nhiệm vụ đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; một số chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản theo quy định của Chính phủ. Tuân thủ nghiêm quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ trong tổ chức triển khai thực hiện;

h) Xây dựng và tổng hợp dự toán chi đảm bảo hoạt động của các lực lượng chức năng thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật trong dự toán chi thường xuyên lĩnh vực tương ứng của các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương;

i) Chi nghiên cứu khoa học: Xây dựng dự toán chi thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cơ sở quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền về danh mục, dự toán kinh phí, thuyết minh nội dung, phân kỳ thực hiện theo từng năm. Đối với kinh phí hoạt động thường xuyên, yêu cầu:

- Đối với các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ chưa tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên; các tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách, nghiên cứu xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành, phục vụ quản lý nhà nước: Lập dự toán kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng đã bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên của tổ chức theo quy định của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP, Nghị định số 96/2010/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

- Đối với các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ công lập mới thành lập: Lập dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên do NSNN cấp theo phương thức khoán được quy định của Khoản 1, Điều 1, Nghị định số 96/2010/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

- Đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập khác: Tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định Nghị định số 115/2005/NĐ-CP, Nghị định số 96/2010/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện

k) Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: Thuyết minh rõ cơ sở xây dựng dự toán chi thực hiện chính sách phụ cấp thâm niên ngành giáo dục, chi thực hiện cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; kinh phí thực hiện Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; kinh phí triển khai các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục (Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010 - 2015, Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015; Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 về hỗ trợ học sinh ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2010 về một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú; Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2010 phê duyệt Đề án Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2010 phê duyệt Đề án Đào tạo giảng viên có trình độ tiến sỹ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010 - 2020; Quyết định số 472/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2010 phê duyệt Đề án Đào tạo giáo viên giáo dục quốc phòng - an ninh cho các trường trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề giai đoạn 2010 - 2016; Quyết định số

1505/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2008 phê duyệt Đề án đào tạo theo Chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008 - 2015 và các Đề án đào tạo lưu học sinh Việt Nam ở nước ngoài; Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2011 phê duyệt Đề án đào tạo cán bộ quân sự Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở đến năm 2020 và những năm tiếp theo;...);

l) Chi sự nghiệp y tế: Thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán nhu cầu kinh phí thực hiện Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch, chi tiết các nguồn lực đảm bảo thực hiện chính sách tương ứng (NSNN, thu sự nghiệp, các khoản thu hợp pháp khác), trong đó xác định mức giảm chi NSNN khi các cơ sở khám, chữa bệnh được kết cấu chi phí để chi trả chế độ phụ cấp thường trực vào tiền ngày giường điều trị; chi phí chi trả chế độ phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật vào mức thu của các phẫu thuật, thủ thuật; kinh phí thực hiện Đề án giảm quá tải bệnh viện giai đoạn 2013 - 2020 theo từng hoạt động cụ thể và nguồn kinh phí tương ứng (bao gồm kinh phí thực hiện các Dự án bệnh viện vệ tinh của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền).

l) Ngoài các quy định chung nêu trên, các Bộ, cơ quan trung ương khi xây dựng dự toán cần thuyết minh rõ thêm một số nội dung sau:

Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên, các chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực chi sự nghiệp: Xây dựng trên cơ sở quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, trong đó thuyết minh rõ khối lượng, nội dung công việc, tiến độ triển khai, cơ sở tính toán, cam kết huy động các nguồn lực ngoài ngân sách;

m) Chi quản lý hành chính: Thuyết minh rõ các nội dung sau:

- Số biên chế được duyệt đến thời điểm lập dự toán, trong đó số biên chế thực có mặt đến thời điểm lập dự toán, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu được duyệt, (nếu có); số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn tại các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị xã hội theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

- Xác định Quỹ tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm:

+ Quỹ tiền lương, phụ cấp của số biên chế được duyệt, thực có mặt tính đến thời điểm lập dự toán, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương theo chế độ; các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn).

+ Quỹ tiền lương, phụ cấp của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế, các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn).

+ Quỹ tiền lương, phụ cấp của số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP thực có mặt tại thời điểm lập dự toán (cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm), được xác định tương tự như đối với số biên chế được duyệt.

+ Mức kinh phí đảm bảo theo định mức quy định tại Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương:

Năm 2015 tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương); một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; một phần tăng thu NSTW và 50% tăng thu NSĐP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất).

4. Xây dựng dự toán các chương trình mục tiêu quốc gia:

Khẩn trương đánh giá tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014 và giai đoạn 2011 - 2014; cơ chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Xây dựng phương án phân bổ dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015 phải trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ của từng chương trình, trong đó việc phân bổ kinh phí truyền thông cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương phải tạo sự chuyển biến rõ nét, có trọng tâm, trọng điểm theo mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể gắn với thế mạnh và đặc điểm của cơ quan, đơn vị và địa phương, không phân bổ đồng đều.

Nguồn vốn NSNN được tập trung phân bổ thực hiện tại các địa phương, ưu tiên các địa phương ngân sách khó khăn, trọng điểm phải giải quyết các vấn đề cấp bách, bức xúc; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình hoàn thành năm 2014 và các năm trước chưa bố trí đủ vốn, các dự án chuyển tiếp cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thành trong năm 2015; hạn chế tối đa bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ chi hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết, chi tham quan, học tập; không bố trí kinh phí đoàn ra trong chi thường xuyên của các chương trình mục tiêu quốc gia.

Các địa phương chủ động lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia với các chương trình mục tiêu, các dự án khác có cùng nội dung, cùng thực hiện trên địa bàn trong quá trình xây dựng kế hoạch; huy động tổng hợp các nguồn lực để thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu chung của các chương trình, bảo đảm sử dụng vốn tập trung, tiết kiệm và hiệu quả.

Các Bộ, quản lý chương trình mục tiêu quốc gia chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan kiến nghị danh mục các chương trình, dự án thực hiện giai đoạn 2016 - 2020 theo hướng tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, lồng ghép và thu gọn các chương trình, mục tiêu, dự án. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ quản lý chương trình xây dựng danh mục các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án thành phần giai đoạn 2016 - 2020 trình Chính phủ để trình Quốc hội tại kỳ họp thứ chín Quốc hội XIII phê duyệt để làm căn cứ xây dựng dự toán NSNN năm 2016.

5. Xây dựng dự toán chi NSTW cho các chương trình, đề án do các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương cùng thực hiện:

a) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chương trình, đề án; số kinh phí đã bố trí từ thời điểm bắt đầu thực hiện đến năm 2014. Các bộ, cơ quan chủ trì các chương trình, đề án lập dự toán chi ngân sách thực hiện chương trình, dự án năm 2015 phù hợp với khả năng triển khai và tổng hợp trong dự toán chi NSNN năm 2015 của các Bộ, cơ quan Trung ương (chi tiết theo tính chất nguồn vốn) gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Căn cứ dự kiến mức bố trí kinh phí cho các chương trình, đề án do Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo, các Bộ, cơ quan Trung ương được giao quản lý chương trình, dự án dự kiến phương án phân bổ dự toán chi chương trình, đề án năm 2015 cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương (chi tiết theo tính chất nguồn vốn) gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp. Không tăng kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ chi hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết, tham quan, học tập,... so với dự toán 2014; không lập dự toán kinh phí đoàn ra trong dự toán chi chương trình, đề án trừ trường hợp cần thiết phải thuyết minh rõ.

6. Đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi:

Thực hiện lập dự toán ngân sách năm 2015 đầy đủ, theo đúng trình tự, quy định của Luật NSNN, Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn, các Nghị định của Chính phủ về quản lý đầu tư và XDCB, quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi, tiến độ giải ngân trong các văn kiện chương trình/dự án, hiệp định tài trợ đã ký kết và khả năng thực hiện trong năm 2015, trong đó chi tiết nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng theo các chương trình, dự án và theo tính chất nguồn vốn (đầu tư XDCB và kinh phí sự nghiệp) đồng thời chi tiết số kinh phí theo các phương thức thực hiện khác nhau như: ghi thu - ghi chi NSNN, hỗ trợ trực tiếp NSNN nhằm hỗ trợ cân đối chung, hỗ trợ ngân sách ngành, lĩnh vực để thực hiện chương trình phát triển cụ thể.

Đối với các chương trình, dự án với sự tham gia thực hiện trực tiếp của các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương, cơ quan chủ quản chương trình, dự án làm rõ căn cứ phân bổ kinh phí cụ thể để có cơ sở tổng hợp vào dự toán chi NSNN năm 2015 cho từng cơ quan, địa phương tương ứng.

Lập dự toán vốn đối ứng các Chương trình, dự án tương ứng theo tính chất nguồn vốn (XDCB, kinh phí thường xuyên; vốn đối ứng bằng hiện vật, vốn đối ứng bằng tiền) theo từng hạng mục, nội dung chi; trong đó căn cứ vào tiến độ triển khai phân định cụ thể phần vốn để chuẩn bị chương trình, dự án, phần vốn thực hiện chương trình, dự án. Các Bộ, cơ quan Trung ương, các địa phương cụ thể hóa các nguồn bố trí vốn đối ứng từ NSTW, NSĐP, vốn do chủ dự án tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng hoặc các nguồn vốn đối ứng khác. Phần vốn đối ứng để thực hiện các hoạt động của Ban quản lý chương trình, dự án (lương, thưởng, phụ cấp, văn phòng phẩm, phương tiện làm việc, chi phí hành chính) phải thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán theo các chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

7. Dự toán dự phòng NSNN:

NSTW và NSĐP các cấp bố trí dự phòng ngân sách theo đúng quy định của Luật NSNN để chủ động đối phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

8. Dự toán chi từ nguồn thu được để lại theo chế độ:

Các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương thực hiện lập dự toán thu (học phí, phí, lệ phí khác và các khoản huy động đóng góp, riêng lĩnh vực y tế là giá dịch vụ khám, chữa bệnh) và dự toán chi từ nguồn thu được để lại theo chế độ quy định theo đúng các nội dung đã quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này và tổng hợp chung trong dự toán thu, chi ngân sách của các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương.

9. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2015, các Bộ, cơ quan Trung ương, các địa phương xây dựng dự toán chi phải chặt chẽ và chi tiết đối với từng nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; sau khi đã làm việc với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2015 của Bộ, cơ quan, địa phương mình để khi nhận được dự toán ngân sách Thủ tướng Chính phủ giao, chủ động trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ và giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo trước ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo đúng quy định của Luật NSNN.

Các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương phải tập trung chỉ đạo rà soát lại tất cả các khâu trong công tác phân bổ, quản lý, sử dụng NSNN, đặc biệt là vốn đầu tư XDCB và vốn vay, viện trợ, nhằm đảm bảo việc phân bổ ngân sách đúng mục tiêu, đúng chế độ, đúng đối tượng; việc quản lý, sử dụng ngân sách phải chặt chẽ, hiệu quả, có chế độ báo cáo, kiểm tra, kiểm toán, tránh để xảy ra thất thoát, lãng phí.

Điều 11. Xây dựng dự toán NSĐP các cấp

Dự toán NSĐP năm 2015 được xây dựng đảm bảo cân đối đủ nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách đã được cấp có thẩm quyền ban hành và theo đúng quy

định của Luật NSNN, góp phần tích cực cùng Trung ương thực hiện ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, từng bước tái cấu trúc nền kinh tế nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý và bền vững.

1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn:

Căn cứ mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015 đã được Đại hội Đảng các cấp thông qua, khả năng thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và ngân sách năm 2014, trên cơ sở dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế và nguồn thu năm 2015 đối với từng ngành, từng lĩnh vực, các cơ sở kinh tế của từng địa phương và những nguồn thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ từng lĩnh vực thu, từng khoản thu theo chế độ. Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm thu ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2015 theo từng địa bàn, lĩnh vực thu, từng khoản thu, sắc thuế.

2. Về xây dựng dự toán chi NSĐP: Năm 2015 là năm trong thời kỳ ổn định NSĐP (2011 - 2015) theo quy định của Luật NSNN và Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban nhân dân các cấp chủ động xây dựng dự toán NSĐP mình trên cơ sở nguồn thu và nhiệm vụ chi đã được phân cấp ổn định; dự toán ngân sách các cấp địa phương năm 2015 được xây dựng trên cơ sở: nguồn thu được xác định căn cứ tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách, nguồn thu NSĐP được hưởng 100% theo quy định của Luật NSNN và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới (nếu có) được ổn định theo mức dự toán năm 2014 đã được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp trên quyết định, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp trên giao. Căn cứ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2015, chế độ chính sách, định mức chi hiện hành; xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2015 cụ thể theo từng lĩnh vực, có thứ tự nhiệm vụ ưu tiên, đồng thời thực hiện những nội dung chủ yếu sau:

a) Tiếp tục rà soát, phân loại các dự án để ưu tiên bố trí kinh phí cho các dự án có hiệu quả về kinh tế - xã hội, các dự án phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khắc phục hậu quả thiên tai,... các dự án có khả năng hoàn thành trong năm 2015. Rà soát, giám sát chặt chẽ việc bố trí dự toán cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế như khu kinh tế, khu công nghiệp, trong đó các dự án cơ sở hạ tầng có ý nghĩa phát triển kinh tế xã hội không chỉ đối với riêng địa phương mà còn đối với cả vùng, trước khi triển khai thực hiện cần chủ động lấy ý kiến tư vấn, giám sát từ các cơ quan trung ương, ý kiến phản biện của các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các địa phương có liên quan để đảm bảo hiệu quả kinh tế chung của cả vùng, tránh tình trạng đầu tư phân mảnh với tầm nhìn hạn chế về không gian (địa giới hành chính) và thời gian (nhiệm kỳ thực hiện). Chú trọng thực hiện nhiệm vụ xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm, xử lý các tệ nạn xã hội;…; bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định địa phương phải bố trí từ NSĐP; dành nguồn trong dự toán chi XDCB để xử lý các khoản nợ XDCB, các khoản ứng trước, nợ huy động phải trả khi đến hạn;

b) Bố trí dự toán chi đầu tư XDCB của NSĐP từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng; chủ động phân bổ lập quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; ưu tiên bố trí đủ kinh phí để đẩy nhanh công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và Nghị quyết của Quốc hội;

c) Đối với nguồn thu từ xổ số kiến thiết tiếp tục được sử dụng để đầu tư các công trình phúc lợi xã hội; trong đó, tập trung cho các lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng nông nghiệp nông thôn theo quy định và thực hiện quản lý thu, chi qua NSNN (không đưa vào cân đối NSNN);

d) Xây dựng phương án huy động vốn đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương, bố trí NSĐP đảm bảo hoàn trả đủ các khoản đến hạn (cả gốc và lãi) phải trả theo đúng quy định tại Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN;

đ) Xây dựng dự toán chi đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ đối với các công trình giao thông, thủy lợi, các cơ sở y tế, ký túc xá sinh viên theo đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trong đó, chủ động dành nguồn NSĐP (xổ số kiến thiết, chi đầu tư trong cân đối NSĐP) để thực hiện đầu tư cho các chương trình kiên cố hóa trường lớp học và xây nhà công vụ giáo viên theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định;

e) Đối với các nhiệm vụ đầu tư hạ tầng theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết của Bộ Chính trị,... căn cứ mục tiêu nhiệm vụ và nhu cầu nguồn vốn đầu tư đã quy định; căn cứ kết quả đã đầu tư đến hết năm 2013, khả năng thực hiện năm 2014, các địa phương chủ động xây dựng, tính toán nhiệm vụ năm 2015, trong đó chủ động bố trí, sắp xếp NSĐP và các nguồn tài chính theo chế độ quy định để thực hiện các nhiệm vụ trên, giảm dần sự phụ thuộc các khoản trợ cấp từ NSTW;

g) Đối với các nhiệm vụ chương trình, dự án theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo, Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế chính sách đối với 7 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế chính sách đối với 23 huyện nghèo: Căn cứ mục tiêu nhiệm vụ và nhu cầu nguồn vốn đầu tư, các chế độ chính sách đã quy định và căn cứ khả năng thực hiện năm 2014, các địa phương xây dựng, tính toán nhiệm vụ năm 2015, dự kiến mức đề nghị NSTW hỗ trợ kèm theo thuyết minh các căn cứ tính toán;

h) Bố trí kinh phí thực hiện các Nghị quyết số 37/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Quốc hội về giáo dục, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012) về phát triển khoa học và công nghệ, Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị đối với nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ chi NSĐP;

i) Lập dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội (kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015, miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP; kinh phí khen thưởng, tặng huy hiệu đảng, hội đoàn thể vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, người nghèo, hộ cận nghèo và một số đối tượng khác theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; kinh phí chi bảo trợ xã hội, chế độ học bổng học sinh, miễn thu thủy lợi phí,...); chính sách hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo, hộ chính sách xã hội quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện; chính sách đối với trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020; quốc phòng, an ninh (Luật Dân quân tự vệ, Pháp lệnh công an xã), trong đó chủ động nguồn NSĐP và dự kiến mức hỗ trợ từ NSTW. Từ năm 2015, NSĐP không bố trí kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 57, Luật Việc làm (Luật số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013);

k) Xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2015, các địa phương chủ động tính toán dành các nguồn để thực hiện chi cải cách tiền lương như hướng dẫn tại Khoản 3, Điều 10 của Thông tư này;

l) Bố trí dự phòng NSĐP; bổ sung quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật NSNN để chủ động ứng phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và xử lý những nhiệm vụ cấp bách ở địa phương.

3. Về cân đối NSĐP:

a) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng dự toán chi NSĐP trên cơ sở nguồn thu NSĐP được hưởng và số bổ sung cân đối (nếu có) từ NSTW cho NSĐP theo mức ổn định như mức dự toán năm 2014 Thủ tướng Chính phủ đã giao cho địa phương. Đồng thời, đối với các địa phương được nhận bổ sung cân đối từ NSTW, kiến nghị cụ thể mức hỗ trợ khó khăn cấp bách của địa phương theo quy định tại Điểm 20 Mục II định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2011 ban hành kèm theo Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Đối với những tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhu cầu huy động thêm vốn để tăng đầu tư phát triển phải xây dựng dự toán theo đúng quy định tại Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN đảm bảo mức dư nợ huy động (kể cả số dự kiến huy động năm 2014) không vượt quá 30% (đối với thành phố Hà Nội, là 100% và

thành phố Hồ Chí Minh là 150%) dự toán chi đầu tư XDCB của ngân sách cấp tỉnh; đồng thời phải bố trí nguồn để hoàn trả các khoản đến hạn (cả gốc và lãi).

4. Đối với các cấp chính quyền địa phương thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân, nội dung lập dự toán ngân sách năm 2015 thực hiện theo quy định tại Thông tư này; về trình tự và thời gian thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2009/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định về công tác lập dự toán, tổ chức thực hiện dự toán và quyết toán ngân sách huyện, quận, phường nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án thực hiện từ nguồn NSTW và do nhiều Bộ, cơ quan Trung ương cùng thực hiện

1. Phối hợp với các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương liên quan dự kiến nhiệm vụ, mức kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án năm 2015 gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 7 năm 2014.

2. Lập phương án phân bổ dự toán chi năm 2015 đối với từng Bộ, cơ quan Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp theo thời hạn quy định tại văn bản thông báo mức kinh phí năm 2015 cho các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 13. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương

1. Căn cứ số kiểm tra đã được thông báo, các Bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và thông báo số kiểm tra về dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị dự toán trực thuộc và ngân sách cấp dưới theo quy định.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán năm 2015 về chi đầu tư phát triển, phương án phân bổ chi đầu tư phát triển (bao gồm cả phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển các Chương trình mục tiêu quốc gia) gửi Bộ Tài chính trước ngày 10 tháng 9 năm 2014.

3. Việc tổ chức công tác xây dựng, tổng hợp và báo cáo dự toán ngân sách năm 2015 theo đúng quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn và những nội dung theo hướng dẫn của Thông tư này; báo cáo đầy đủ nội dung, biểu mẫu theo quy định của Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính và các biểu mẫu có liên quan quy định tại Thông tư này; gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước trước ngày 20 tháng 7 năm 2014 đối với các Bộ, cơ quan

Trung ương, trước ngày 25 tháng 7 năm 2014 đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đăng ký thảo luận dự toán ngân sách giữa Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với Bộ Tài chính đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách (nếu cần thiết).

Điều 14. Về biểu mẫu lập và báo cáo dự toán ngân sách năm 2015

1. Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương: Tổng hợp và báo cáo Bộ Tài chính dự toán NSNN theo các biểu mẫu và thời gian quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC, các biểu mẫu bổ sung (Biểu số 2, 4 và 10) quy định tại Thông tư này và biểu mẫu quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; trong đó chú ý xây dựng dự toán ngân sách chi tiết đến từng đơn vị sử dụng ngân sách (theo Biểu số 02 - Phụ lục số 2 - Thông tư số 59/2003/TT-BTC) và nhiệm vụ quan trọng của Bộ, cơ quan để giải trình báo cáo Quốc hội về dự toán ngân sách của từng Bộ, cơ quan Trung ương.

2. Đối với các địa phương: Tổng hợp lập dự toán NSĐP, báo cáo Bộ Tài chính theo các mẫu biểu (Biểu số 01, 02, 06, 07, 10, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 - Phụ lục số 6) và thời gian quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC, các biểu mẫu bổ sung (Biểu số 01, 03, 04, 06, 07, 08, 09, 10, 12, 13 và 14) quy định tại Thông tư này và các mẫu biểu (Biểu số 1.07, 1.08, 1.13 - Phụ lục I; Biểu số 2.01, 2.02 - Phụ lục II) quy định tại Thông tư số 53/2011/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2011.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2014. Nội dung, quy trình và thời gian lập dự toán NSNN 2015 được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn Luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán ngân sách năm 2015, nếu có những chính sách chế độ mới ban hành, Bộ Tài chính sẽ có thông báo hướng dẫn bổ sung; nếu phát sinh vướng mắc trong công tác tổ chức xây dựng dự toán ngân sách năm 2015 đề nghị các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Công Nghiệp

Phụ lục

BIỂU MẪU BỔ SUNG LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2014/TT-BTC ngày 27/6/2014 của Bộ Tài chính)

Biểu số 1: Tổng hợp kết quả thực hiện và dự kiến các chỉ tiêu kinh tế - xã hội *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 2: Thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2014 và dự toán năm 2015 *(dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương)*

Biểu số 3: Thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2014 và dự toán năm 2015 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 4: Đánh giá huy động và sử dụng nguồn lực đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực năm 2014 và dự kiến 2015 *(dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương quản lý ngành, lĩnh vực)*

Biểu số 5: Báo cáo kết quả phân bổ, giao dự toán vốn đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW để thực hiện chương trình, dự án, nhiệm vụ quan trọng năm 2014 và dự toán năm 2015 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 6: Tổng hợp mức huy động vốn của NSĐP 2011 - 2014, kế hoạch 2015 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 7: Tổng hợp vốn huy động đầu tư xã hội năm 2014 và dự toán năm 2015 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 8: Tổng hợp vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2014 và năm 2015 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 9: Báo cáo kết quả phân bổ, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014 và dự toán năm 2015 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 10: Quỹ tiền lương, phụ cấp, nguồn kinh phí thực hiện mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng *(dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương)*

Biểu số 11: Báo cáo tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, trẻ em dưới sáu tuổi, người cận nghèo, học sinh sinh viên, người thuộc hộ lâm, ngư, diêm nghiệp, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại xã, huyện, đảo có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại xã, huyện, đảo có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 12: Tổng hợp Quỹ tiền lương và các khoản phụ cấp năm 2014

Biểu số 13: Tổng hợp nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2014 theo lĩnh vực *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Tỉnh, thành phố:..... **Biểu số 1**
Trang 1/4

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011 - 2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	ƯTH 2014	KH 2015
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Diện tích	ha						
Trong đó:							
- Đất nông nghiệp	ha						
- Đất lâm nghiệp	ha						
- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha						
- Diện tích rừng tự nhiên	ha						
- Diện tích trồng lúa	ha						
2. Dân số	người						
Trong đó:							
- Trẻ em dưới 6 tuổi	người						
- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 - 18 tuổi	người						
- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người						
+ Loại đặc biệt	người						
+ Loại I	người						
+ Loại II	người						
+ Loại III	người						
+ Loại IV	người						
- Dân số nhập cư vãng lai	người						
3. Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện						
Trong đó:							
- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị						
- Số đô thị loại II	đô thị						
- Số đô thị loại III	đô thị						
- Số đô thị loại IV	đô thị						
- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện						
- Số đơn vị hành chính mới được thành lập (chưa được bổ sung kinh phí)	đơn vị						
4. Đơn vị hành chính cấp xã	xã						
- Xã biên giới, hải đảo	xã						
- Xã biên giới giáp Lào, CamPuChia	xã						
- Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã						
5. Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị						
Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị						
- cấp huyện	đơn vị						
6. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%						
Trong đó:							
- Ngành công nghiệp xây dựng	%						
- Ngành nông lâm thủy sản	%						
- Ngành dịch vụ	%						
7. Cơ cấu kinh tế							
- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng						
- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng						
- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng						
8. Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD						
Trong đó:							
- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD						

Biểu số 1
Trang 2/4

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011 - 2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	ƯTH 2014	KH 2015
1	2	3	4	5	6	7	8
- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD						
9. Giải quyết việc làm	người						
10. Số lượt khách du lịch	người						
11. Số người (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015)	người						
- Tỷ lệ nghèo	%						
12. Tốc độ tăng dân số	%						
13. Số doanh nghiệp trên địa bàn	doanh nghiệp						
Trong đó:							
- Doanh nghiệp trung ương							
+ Số doanh nghiệp	doanh nghiệp						
+ Tổng số vốn kinh doanh	triệu đồng						
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng						
- Doanh nghiệp địa phương							
+ Số doanh nghiệp	doanh nghiệp						
+ Tổng số vốn kinh doanh	triệu đồng						
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng						
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
+ Số dự án được cấp giấy phép	dự án						
Trong đó: số vốn đăng ký	USD						
+ Số doanh nghiệp đã hoạt động	doanh nghiệp						
Trong đó: số vốn đầu tư	USD						
+ Tổng số vốn đã đầu tư	triệu đồng						
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng						
- Doanh nghiệp tư nhân							
+ Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh	doanh nghiệp						
+ Số doanh nghiệp thực tế quản lý thu thuế	doanh nghiệp						
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng						
- Kinh tế tập cá thể							
+ Số hộ đăng ký sản xuất, kinh doanh	hộ						
+ Số hộ quản lý thu thuế môn bài	hộ						
+ Số hộ quản lý thu cố định	hộ						
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng						
14. Giáo dục, đào tạo							
- Số giáo viên	người						
- Quỹ lương	triệu đồng						
- Số học sinh	học sinh						
Trong đó:							
+ Học sinh học trường dân tộc nội trú	học sinh						
+ Học sinh dân tộc bán trú theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg	học sinh						
+ Học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK hưởng chính sách theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg	học sinh						
- Số trường đại học công lập do địa phương quản lý	trường						
Trong đó: dự toán chi năm 2013 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giao cho trường đại học	triệu đồng						
15. Y tế:							
- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở						
Trong đó:							

Biểu số 1
Trang 3/4

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011 - 2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	ƯTH 2014	KH 2015
1	2	3	4	5	6	7	8
+ Số bệnh viện do địa phương quản lý hoạt động mang tính chất khu vực	bệnh viện						
Trong đó: dự toán năm 2013 Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao cho bệnh viện	triệu đồng						
- Số giường bệnh	giường						
Trong đó:							
+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường						
+ Giường bệnh cấp huyện	giường						
+ Giường phòng khám khu vực	giường						
+ Giường y tế xã phường	giường						
16. Chỉ tiêu đảm bảo xã hội							
- Trại xã hội	cơ sở						
- Số trại viên trại xã hội	người						
- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người						
- Số gia đình bệnh binh	gia đình						
- Số gia đình thương binh	gia đình						
- Số gia đình liệt sỹ	gia đình						
- Số gia đình có công với nước	gia đình						
- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình						
- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình						
- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình						
- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình						
- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người						
+ Người mắc bệnh hiểm nghèo không còn khả năng lao động	người						
+ Người mắc bệnh bị suy giảm khả năng lao động	người						
+ Con đẻ còn sống bị dị dạng, dị tật nặng, không có khả năng lao động không tự lực được trong sinh hoạt	người						
+ Con đẻ còn sống bị dị dạng, dị tật nặng, không có khả năng lao động nhưng còn tự lực được trong sinh hoạt	người						
- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ						
Trong đó:							
+ Số hộ gia đình được hỗ trợ đất sản xuất	hộ						
+ Số hộ gia đình được hỗ trợ đất ở, nhà ở	hộ						
+ Số hộ gia đình được hỗ trợ nước sinh hoạt	hộ						
- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ						
- Số hộ gia đình chính sách	hộ						
Trong đó: số hộ gia đình cần phải hỗ trợ về nhà ở	hộ						
- Số cán bộ xã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP và Quyết định 111-HĐBT	cán bộ						
- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp theo Nghị định 67,13, Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật	người						
Trong đó:							
- Số đối tượng bảo trợ xã hội từ đủ 80 tuổi đến dưới 85 tuổi	người						
- Số đối tượng bảo trợ xã hội từ 85 tuổi trở lên	người						
- Số người khuyết tật	người						
17. Văn hóa thông tin							
- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn						
- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn						
- Số đội thông tin lưu động	đội						
- Di sản văn hóa thế giới	di sản						
- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản						

Biểu số 1
Trang 4/4

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011 - 2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	ƯTH 2014	KH 2015
1	2	3	4	5	6	7	8
18. Phát thanh, truyền hình							
Số huyện ở miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện						
19. Thể dục thể thao							
- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người						
- Số vận động viên khuyết tật	người						
20. Thực hiện chương trình Kiên cố hóa KM, GTNT, CSHT nuôi trồng thủy sản, CSHT làng nghề ở nông thôn							
- Số vốn đã vay từ Ngân hàng Phát triển	triệu đồng						
- Số vốn ngân sách địa phương	triệu đồng						
- Vốn huy động trong dân cư	triệu đồng						
- Số km đường GTNT	km						
- Số km kiên cố hóa kênh mương	km						
- Số CSHT nuôi trồng thủy sản	công trình						
- Số CSHT làng nghề nông thôn	công trình						
- Số Trạm Bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp	trạm						
21. Thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp học							
- Số phòng học được kiên cố hóa	phòng						
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng						
22. Thực hiện đầu tư cơ sở y tế từ nguồn trái phiếu Chính phủ							
- Số bệnh viện	bệnh viện						
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng						
- Số trạm y tế	trạm						
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng						
23. Thực hiện pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi							
- Số thu thủy lợi phí của các Công ty thủy nông	triệu đồng						
- Số thu thủy lợi phí của Hợp Tác xã	triệu đồng						
24. Chương trình giảm nghèo theo Nghị quyết 30a							
- Số huyện nghèo	huyện						
- Diện tích (các huyện nghèo)	ha						
- Dân số (các huyện nghèo)	người						
- Số xã (các huyện nghèo)	xã						
Trong đó: số xã ĐBKK thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	xã						
- Tổng số thôn, bản (các huyện nghèo)	thôn, bản						
Trong đó:							
+ Số thôn, bản ĐBKK ở xã khu vực II thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	thôn, bản						
+ Số thôn, bản biên giới	thôn, bản						

....., ngày..... tháng..... năm 2014
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.....
Chủ tịch

Bộ, cơ quan Trung ương..... **Biểu số 2**

THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2014 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2014	ƯỚC THỰC HIỆN 2014	DỰ TOÁN 2015
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
1	**Số thu phí, lệ phí**			
	- Học phí			
	- Viện phí			
	- Phí, lệ phí khác			
2	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại**			
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi sự nghiệp y tế			
	- Phí, lệ phí khác			
3	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**			
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**			
I	**Chi đầu tư phát triển**			
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học, công nghệ			
1	Chi đầu tư XDCB			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ quy định			
3	Chi dự trữ nhà nước			
4	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**			
1	Chi quốc phòng, an ninh, đặc biệt			
2	Chi SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
3	Chi sự nghiệp y tế			
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình			
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
8	Chi sự nghiệp kinh tế			
9	Chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường			
10	Chi quản lý hành chính			
11	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách			
12	Chi khác			
III	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án lớn khác**			

Tỉnh, thành phố:..... **Biểu số 3**

THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2014 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	TH 2013	DT 2014	ƯTH 2014	DT 2015	SO SÁNH		
						ƯTH 2014/ TH 2013	ƯTH 2014/ DT 2014	DT 2015/ ƯTH 2014
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	**THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**							
1	**THU NỘI ĐỊA**							
	TRONG ĐÓ:							
1.1	**THU TỪ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**							
1.2	**THU TỪ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐTNN**							
1.3	**THU TỪ KHU VỰC KINH TẾ NQD**							
1.4	**THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**							
2	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU**							
	TRONG ĐÓ:							
2.1	**THUẾ XK, THUẾ NK VÀ TTĐB HÀNG NK**							
2.2	**THUẾ GTGT HÀNG NHẬP KHẨU**							
3	**THU HUY ĐỘNG THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN**							
II	**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (1)**							
	TRONG ĐÓ:							
1	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**							
	TRONG ĐÓ:							
1.1	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**							
1.2	**LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**							
2	**CHI THƯỜNG XUYÊN**							
	TRONG ĐÓ:							
2.1	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**							
2.2	**LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**							
2.3	**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**							
3	**CHI TRẢ NỢ NGUỒN HUY ĐỘNG THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN**							
4	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**							
III	**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**							
1	**SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI**							
2	**SỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU (2)**							
	Trong đó:							
	- CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA							
	- CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG KHÁC							

Ghi chú:

(1) Được xác định trên cơ sở nguồn chi cân đối ngân sách địa phương và số bổ sung mục tiêu (nếu có)

(2) Số bổ sung để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án quan trọng và các chế độ, chính sách mới.

....., ngày.... tháng.... năm 2014

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố....

Chủ tịch

Bộ, cơ quan Trung ương..... **Biểu số 4**

ĐÁNH GIÁ HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2014 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2014	ƯỚC THỰC HIỆN 2014	DỰ TOÁN 2015
	TỔNG SỐ			
I	Chi NSNN			
1	Chi đầu tư XDCB			
a	*Ngân sách Trung ương*			
b	*Ngân sách địa phương*			
2	Chi thường xuyên			
a	*Ngân sách Trung ương*			
b	*Ngân sách địa phương*			
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án lớn khác			
II	Chi từ nguồn trái phiếu Chính phủ			
	Trong đó: Cho ngành giao thông			
	Cho lĩnh vực thủy lợi			
	Cho ngành giáo dục			
	Cho ngành y tế			
III	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí, đóng góp,...			
IV	Chi đầu tư của các cơ sở ngoài công lập			
V	Chi đầu tư khác			

Tỉnh, thành phố:..... **Biểu số 5**

BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG NĂM 2014 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	QUYẾT ĐỊNH CỦA CẤP CÓ THẨM QUYỀN	THỜI GIAN KHỞI CÔNG HOÀN THÀNH	SỐ VỐN ĐƯỢC DUYỆT	TRONG ĐÓ			GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG ĐÃ THỰC HIỆN TỪ KHỞI CÔNG ĐẾN 30/6/2014	SỐ VỐN ĐÃ BỐ TRÍ ĐẾN 31/12/2014		NHU CẦU VỐN 2014 - 2015	DỰ KIẾN BỐ TRÍ 2015				GHI CHÚ (TÊN VĂN BẢN, DIỄN GIẢI …)
					NSTW	NSĐP	NGUỒN VỐN KHÁC		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ		TỔNG SỐ	BỐ TRÍ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGUỒN TÀI CHÍNH KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	DỰ ÁN A															
2	DỰ ÁN B															
3	CÔNG TRÌNH A															
4	CÔNG TRÌNH B															
5	.....															

....., ngày…. tháng…. năm 2014

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố….

Chủ tịch

Tỉnh, thành phố:..... **Biểu số 6**

TỔNG HỢP MỨC HUY ĐỘNG VỐN CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2011 - 2014 VÀ KẾ HOẠCH 2015

STT	Nội dung	Đơn vị	TH 2011	TH 2012	TH 2013	DT 2014	ƯTH 2014	KH 2015
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	**Kế hoạch vốn đầu tư XDCB trong nước của ngân sách cấp tỉnh**	**Triệu đồng**						
	Trong đó:	Triệu đồng						
1	Vốn đầu tư XDCB tập trung	Triệu đồng						
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng						
3	Vốn đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu (không kể vốn ngoài nước)	Triệu đồng						
4	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Triệu đồng						
II	**Dư nợ vay đến ngày 31/12**	**Triệu đồng**						
	Trong đó:							
1	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	Triệu đồng						
	- Tạm ứng theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN.	Triệu đồng						
	- Tạm ứng đầu tư cơ sở hạ tầng tạo được nguồn thu hoàn trả vốn tạm ứng	Triệu đồng						
2	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	Triệu đồng						
	- Vay vốn kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn	Triệu đồng						
	- Vay đầu tư cụm tuyến dân cư vùng lũ đồng bằng sông Cửu Long	Triệu đồng						
	- Tạm ứng đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả vốn vay	Triệu đồng						
	- Vay khác.	Triệu đồng						
3	Vay Ngân hàng thương mại	Triệu đồng						
	- Vay đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN.	Triệu đồng						
	- Vay đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả ngân hàng	Triệu đồng						
4	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	Triệu đồng						
	- Vay đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN.	Triệu đồng						
	- Vay đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả vốn huy động	Triệu đồng						
5	Vay khác (nếu có ghi cụ thể)	Triệu đồng						
III	**Tỷ lệ huy động vốn trên kế hoạch vốn đầu tư XDCB**	**%**						
	Trong đó tỷ lệ huy động vốn theo K3 Đ8 Luật NSNN	%						

…., ngày….. tháng…. năm 2014

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố…

Chủ tịch

Biểu số 7

Tỉnh, thành phố:.....

TỔNG HỢP VỐN HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ XÃ HỘI NĂM 2014 VÀ DỰ TOÁN 2015

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	TH 2013	DT 2014	ƯTH 2014	DT 2015	SO SÁNH	
					ƯTH 2014/ TH 2013	DT 2015/ ƯTH 2014
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/3
Tổng vốn đầu tư xã hội						
Gồm:						
- Nguồn ngân sách nhà nước						
- Nguồn vốn tín dụng						
- Nguồn doanh nghiệp nhà nước						
- Nguồn đầu tư nước ngoài						
- Nguồn doanh nghiệp ngoài nhà nước						
- Nguồn vốn khác						

....., ngày..... tháng..... năm 2014

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.....

Chủ tịch

Biểu số 8

Tỉnh, thành phố:.....

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2014 VÀ NĂM 2015

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2014	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2014	DỰ KIẾN NĂM 2015	SO SÁNH 2015/2014
A	B	1	2	3	4=3/1
1. Tổng số thu	*Triệu đồng*				
2. Tổng số chi	*Triệu đồng*				
Trong đó:					
- Chi cho giáo dục	*Triệu đồng*				
+ Tỷ trọng chi cho giáo dục trong tổng số chi	*%*				
- Chi cho Y tế	*Triệu đồng*				
+ Tỷ trọng chi cho y tế trong tổng số chi	*%*				

……, ngày… tháng… năm 2014

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố……

Chủ tịch

Tỉnh, thành phố:……. **Biểu số 9**

BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN BỔ, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2014 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2014			Ước thực hiện năm 2014			Dự kiến năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	TỔNG CỘNG									
I	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**									
1	CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM VÀ DẠY NGHỀ									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN).....									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN).....									
2	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG									
3	CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN).....									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN).....									
	.....									
4	CHƯƠNG TRÌNH DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN).....									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN).....									
	.....									
5	CHƯƠNG TRÌNH VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM									
	.....									

…., ngày….. tháng…. năm 2014

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố…..

Chủ tịch

Biểu số 10

Bộ, cơ quan Trung ương ...

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1,15 triệu đồng/THÁNG NĂM 2014

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền quyết định thực có mặt tại thời điểm 30/6/2014		Quỹ tiền lương, phụ cấp thực hiện mức lương cơ sở 1,15 triệu đồng/tháng năm 2014		Nguồn đảm bảo Quỹ tiền lương, phụ cấp thực hiện mức lương cơ sở 1,15 triệu đồng/tháng			Nguồn cải cách tiền lương chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2015 (nếu có)		
		Tổng số	Trong đó: Số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/ NĐ-CP	Tổng số	Trong đó: Quỹ tiền lương, phụ cấp của số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	40% số thu để lại theo chế độ (riêng ngành y tế là 35%)	NSNN	Tổng số	40% số thu để lại theo chế độ (riêng ngành y tế là 35%)	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên
	TỔNG SỐ										
1	Chi quốc phòng										
2	Chi an ninh										
3	Chi đặc biệt										
4	Chi SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề										
5	Chi sự nghiệp y tế										
6	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ										
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin										
8	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình										
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao										
10	Chi sự nghiệp kinh tế										
11	Chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường										
12	Chi quản lý hành chính										

Tỉnh, thành phố:……. **Biểu số 11**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM Y TẾ CHO NGƯỜI NGHÈO, TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI, NGƯỜI CẬN NGHÈO, HỌC SINH SINH VIÊN, NGƯỜI THUỘC HỘ LÂM, NGƯ, DIÊM NGHIỆP, NGƯỜI DÂN SINH SỐNG TẠI CÁC XÃ, HUYỆN, ĐẢO CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Dự kiến năm 2015
			Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	
A	B	1	3	4	3	4	5	6	6	7	8
1	Bảo hiểm y tế cho người nghèo										
	- Đối tượng	*người*									
	- Kinh phí	*trđ*									
2	Bảo hiểm tế cho trẻ em dưới 6 tuổi										
	- Đối tượng	*người*									
	- Kinh phí	*trđ*									
3	Bảo hiểm y tế cho người cận nghèo										
	- Đối tượng	*người*									
	- Kinh phí	*trđ*									
4	Bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên										
	- Đối tượng	*người*									
	- Kinh phí	*trđ*									
5	Bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ lâm, ngư, diêm nghiệp										
	- Đối tượng	*người*									
	- Kinh phí	*trđ*									
6	Bảo hiểm y tế cho người đang sinh sống tại xã, huyện, đảo có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn (1)										
	- Đối tượng	*người*									
	- Kinh phí	*trđ*									

Ghi chú:

(1) Chỉ thực hiện khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế có quy định cụ thể

... ngày.... tháng... năm 2014

TM. Ủy ban nhân dân Tỉnh (TP)

Chủ tịch

Tỉnh, thành phố:……. **Biểu số 12**

TỔNG HỢP QUỸ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP NĂM 2014

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tỉnh, thành phố	Tổng nhu cầu	Q.phòng	A.Ninh	GD-ĐT	Y tế	KH - CN	VHTT	PTTH	TDTT	ĐBXH	SNKT	QLHC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP 12 THÁNG THEO MỨC TIỀN LƯƠNG CƠ SỞ 1,15 Triệu đồng (ĐÃ BAO GỒM CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THEO LƯƠNG)**												
	Tr.đó: BHTN												
II	**CÁC LOẠI PHỤ CẤP, TRỢ CẤP TĂNG THÊM 12 THÁNG THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 0,83 Triệu đồng**												
1	- PHỤ CẤP THÂM NIÊN GIÁO VIÊN												
2	- PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGHỀ Y TẾ												
3	- PHỤ CẤP CÔNG VỤ (NĐ 57/2011/NĐ-CP)												
4	- PHỤ CẤP CÔNG VỤ (NĐ 34/2012/NĐ-CP)												
5	- PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG, Đ THỂ												
6	- PHỤ CẤP DQTV												
7	- PHỤ CẤP CÔNG AN XÃ												
8	- PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THEO NĐ 116												
	……												

… ngày… tháng... năm 2014

TM. Ủy ban nhân dân Tỉnh (TP)

Chủ tịch

Tỉnh, thành phố :……. **Biểu số 13**

TỔNG HỢP NHU CẦU, NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG 1.150.000 ĐỒNG/THÁNG THEO LĨNH VỰC

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tỉnh, thành phố	Tổng nhu cầu	Quốc phòng	An ninh	Giáo dục và đào tạo	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hóa - thông tin	Phát thanh Truyền hình	Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Quản lý hành chính
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	DỰ TOÁN NĂM 2014 (12 THÁNG)												
1	**TỔNG NHU CẦU TIỀN LƯƠNG TĂNG THÊM NĂM 2014**												
2	**TIẾT KIỆM THEO LĨNH VỰC**												
3	**HỌC PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ, SỰ NGHIỆP THEO LĨNH VỰC**												
4	**NHU CẦU TRỪ HỌC PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ,TIẾT KIỆM**												

… ngày… tháng... năm 2014

TM. Ủy ban nhân dân Tỉnh (TP)

Chủ tịch